FireAnt

CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (HNX: VTZ)

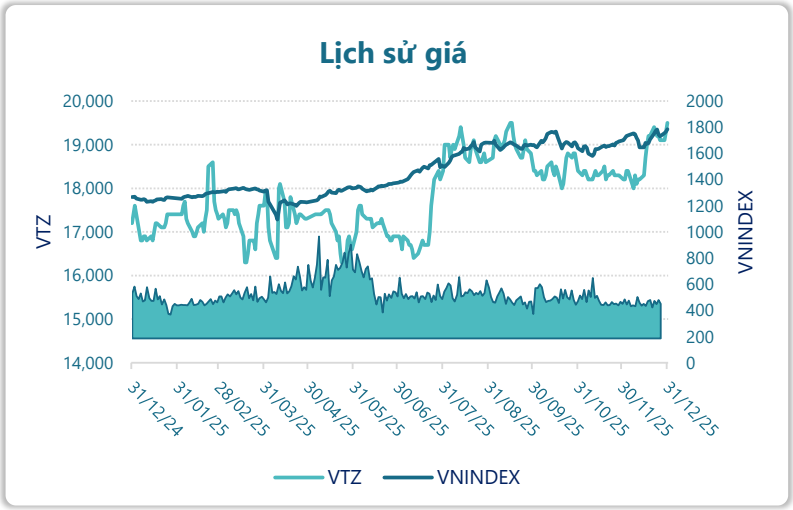

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**19,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,300
SL cổ phiếu LH	76,159,833
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,310,355
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,485
P/E	25.6
EPS	763

DT thuần

Q4/25

1,413

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 215| 18.0%

YoY: ▲ 496| 54.1%

LN sau thuế

Q4/25

10.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.70| 6.6%

YoY: ▼4.30| -28.9%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

4.2%

+/- YoY: ▼ 0.2%

DT thuần

2025

4,920

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,377| 38.9%

LN sau thuế

2025

58.1

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.70| -1.1%

ROE

2025

6.9%

+/- YoY: ▼ 2.1%

Kết quả kinh doanh

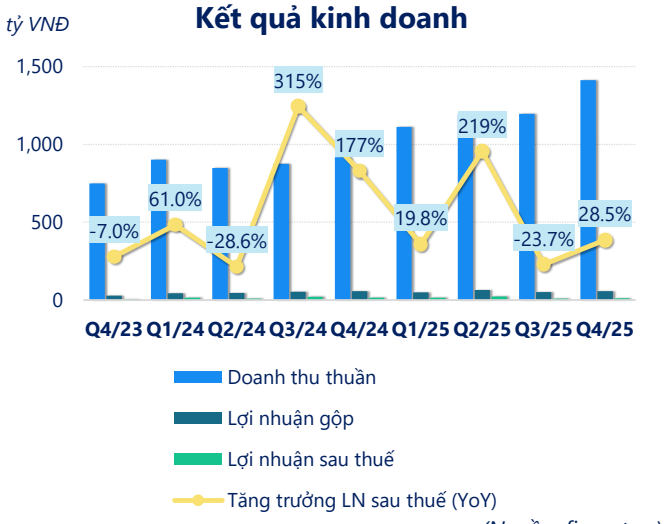

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

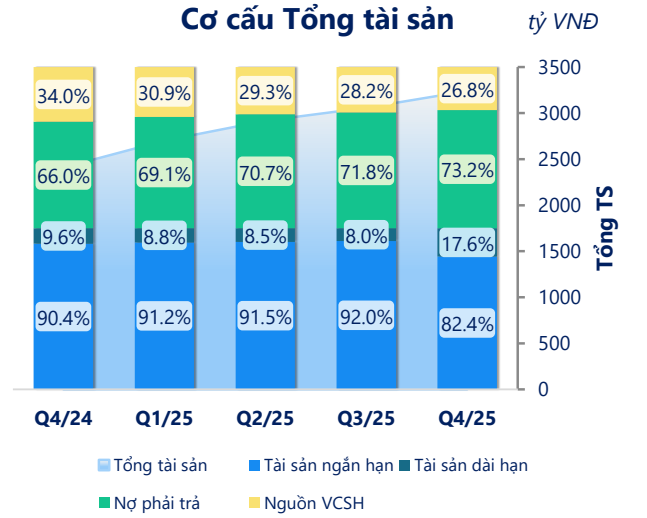

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

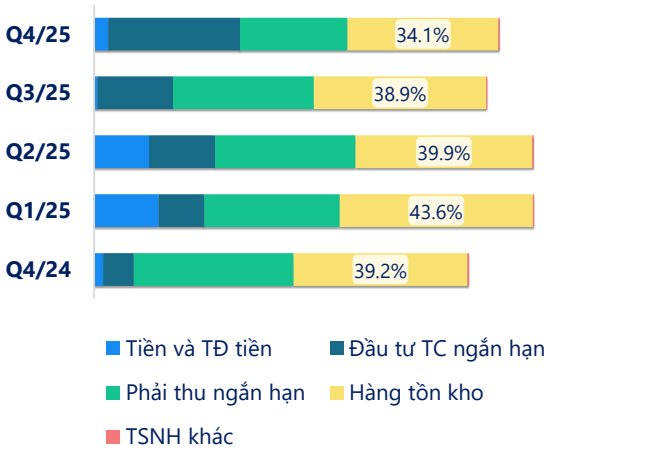

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

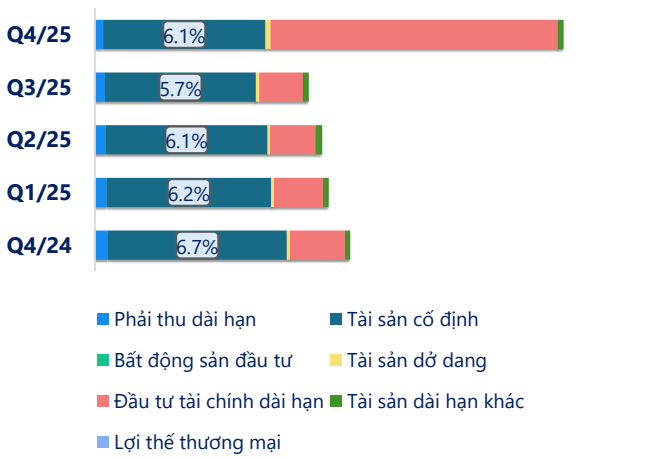

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

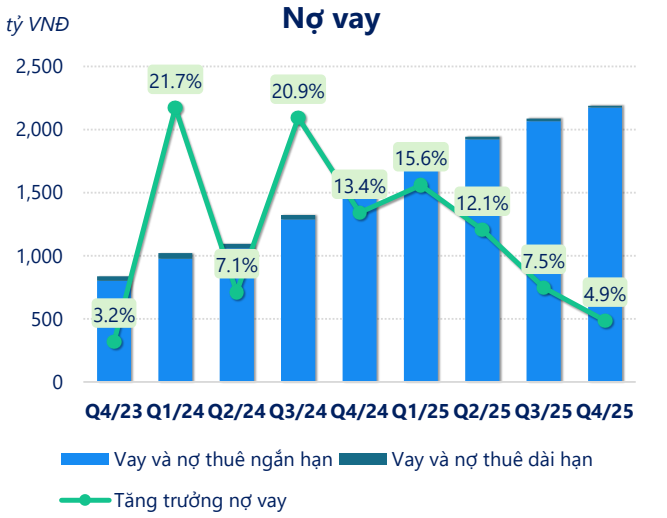

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

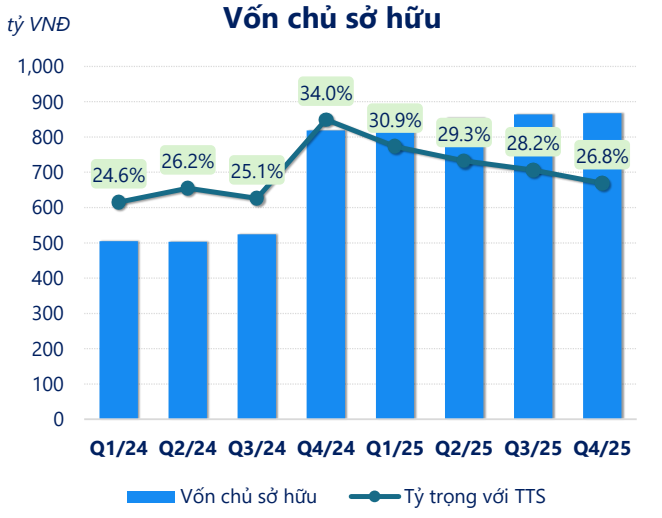

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

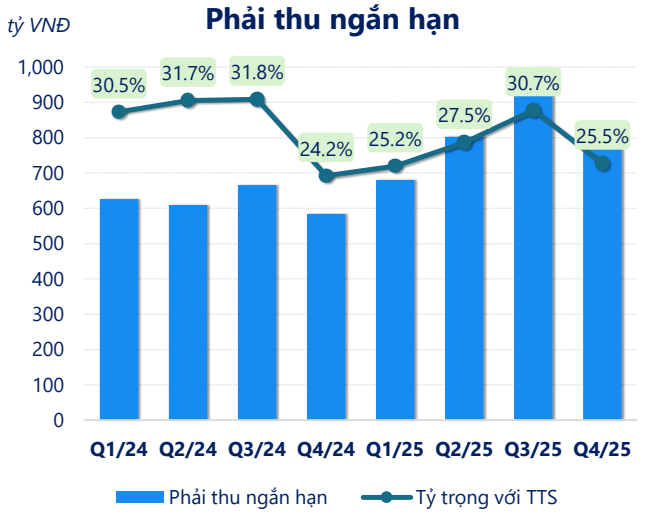

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

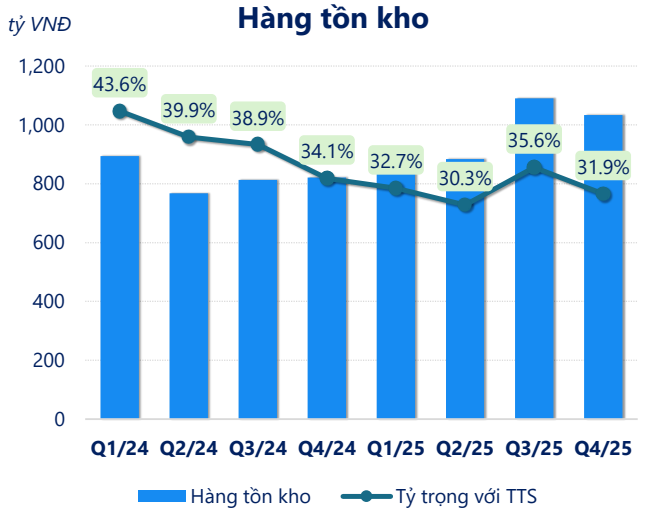

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

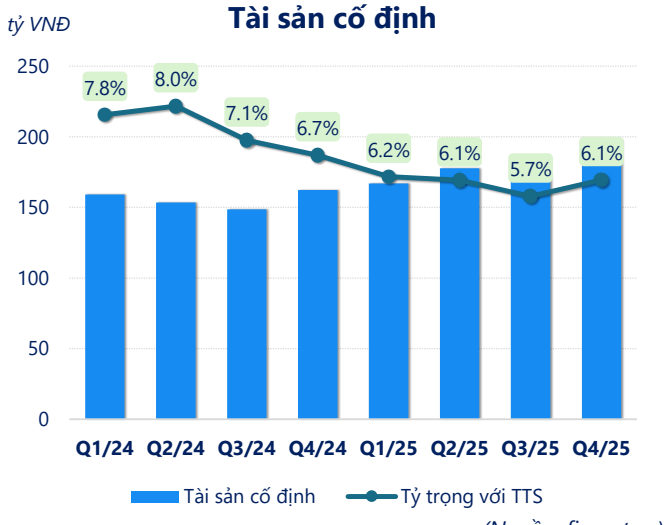

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

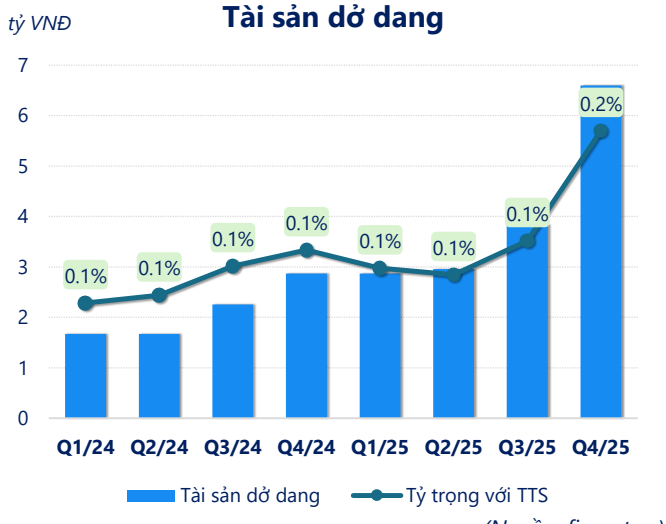

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

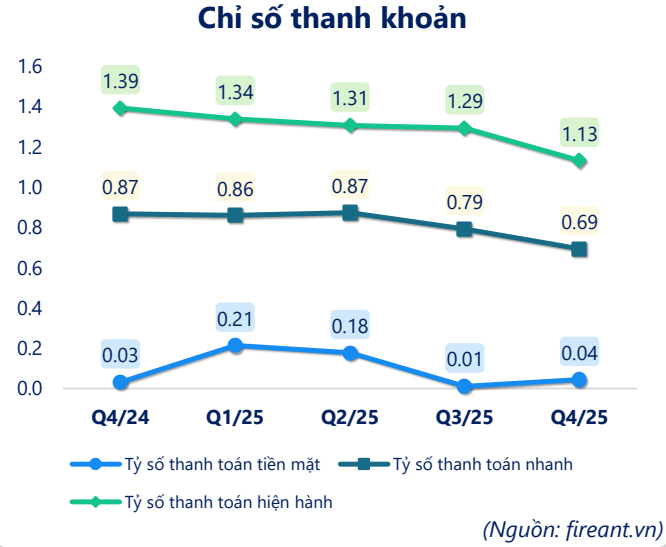

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

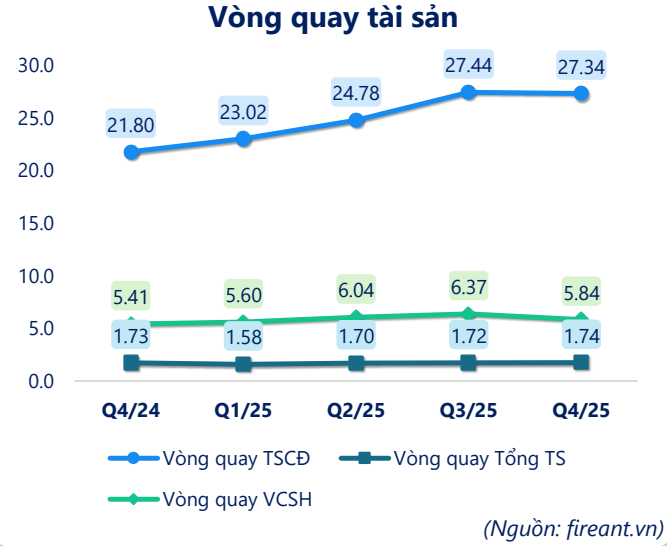

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**2,410**	**2,701**	**2,916**	**3,059**	**3,240**
Tài sản ngắn hạn	**2,178**	**2,463**	**2,666**	**2,813**	**2,669**
Tiền và tương đương tiền	48.8	393	361	22.9	103
Đầu tư tài chính ngắn hạn	717	499	608	745	696
Phải thu ngắn hạn	584	680	802	941	825
Hàng tồn kho	822	883	884	1,090	1,033
Tài sản ngắn hạn khác	7.26	8.06	11.3	14.2	11.7
Tài sản dài hạn	**231**	**238**	**249**	**246**	**571**
Phải thu dài hạn	11.6	11.9	11.5	11.4	9.95
Tài sản cố định	162	167	178	174	198
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.87	2.87	2.96	3.84	6.60
Đầu tư tài chính dài hạn	50.0	50.0	50.0	50.0	350
Tài sản dài hạn khác	4.51	5.80	6.98	6.92	6.82
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,591**	**1,865**	**2,062**	**2,195**	**2,373**
Nợ ngắn hạn	**1,563**	**1,838**	**2,040**	**2,174**	**2,357**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,472	1,706	1,921	2,066	2,173
Phải trả người bán ngắn hạn	67.7	101	84.0	83.3	150
Nợ dài hạn	27.5	27.5	21.2	21.0	15.4
Vay và nợ thuê dài hạn	27.3	27.3	21.1	21.0	15.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	**819**	**835**	**854**	**864**	**867**
Vốn chủ sở hữu	**819**	**835**	**854**	**864**	**867**
Vốn điều lệ	762	762	762	762	762
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)